

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Công thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 2564/TTr-SCT ngày 09 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Công thương;
- Cục Công nghiệp địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Bình Thuận, Đài PTTH Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NCPC, KTN. Thuận (25b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

www.LuatVietnam.vn

QUY ĐỊNH

**Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình,
kế hoạch, đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /2015/QĐ-UBND
ngày 23 /12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát, đánh giá và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận, bao gồm:

a) Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình khuyến công địa phương* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trong từng giai đoạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xã hội và lao động trên địa bàn tỉnh.

2. *Kế hoạch khuyến công địa phương* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công trong từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. *Đề án khuyến công địa phương* là đề án khuyến công sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh để triển khai các hoạt động khuyến công theo chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. *Sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

5. *Công nghệ mới, sản phẩm mới* là công nghệ, sản phẩm trên địa bàn cấp huyện chưa có cơ sở nào áp dụng hoặc sản xuất.

6. *Tổ chức dịch vụ khuyến công* là tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật, có đủ năng lực thực hiện các hoạt động, dịch vụ khuyến công được quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công và các hoạt động khác phù hợp với Điều 9, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công.

7. *Đơn vị thực hiện đề án* là tổ chức dịch vụ khuyến công, các cơ sở công nghiệp nông thôn có đề án khuyến công được phê duyệt trong kế hoạch khuyến công địa phương và chịu trách nhiệm thực hiện các đề án đó thông qua các hợp đồng kinh tế được ký với Trung tâm Khuyến công tỉnh.

8. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai các đề án khuyến công địa phương.

Điều 3. Quy định các đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện đấu thầu hoặc xét chọn.

1. Các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (sử dụng kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông”.

2. Ngoài các đề án, nhiệm vụ khuyến công quy định tại khoản 1 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khuyến công khác thực hiện theo phương thức xét chọn. Trừ trường hợp, Giám đốc Sở Công thương căn cứ vào quy mô, tính

chất, mức kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ, quyết định các đề án, nhiệm vụ phải thực hiện thông qua đấu thầu nhằm đảm bảo sử dụng kinh phí khuyến công hiệu quả.

Chương II

XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG TỈNH BÌNH THUẬN

Điều 4. Xây dựng Chương trình khuyến công địa phương

1. Chương trình khuyến công địa phương được lập trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), các tổ chức, hội, đoàn thể. Định kỳ từng giai đoạn, Sở Công thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, hội, đoàn thể xây dựng chương trình khuyến công trên từng địa bàn, trình Sở Công thương xem xét, thẩm định (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh tổng hợp).

2. Sở Công thương căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, hội, đoàn thể, sự phù hợp của các đề án khuyến công với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từng địa bàn; xem xét, tổng hợp, xây dựng chương trình khuyến công của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Chương trình khuyến công địa phương nhất là các nội dung hỗ trợ chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp phải phù hợp khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương

Kế hoạch khuyến công được lập phù hợp với Chương trình khuyến công tỉnh Bình Thuận trên cơ sở đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, hội, đoàn thể. Kế hoạch khuyến công gồm 02 phần:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại.

b) Mục tiêu, định hướng công tác khuyến công năm sau; danh mục các đề án khuyến công đưa vào kế hoạch.

Điều 6. Nguyên tắc lập đề án khuyến công địa phương

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 và danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ được chi tiết tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương; nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương tại Điều 3 Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công tỉnh Bình Thuận.

4. Phù hợp với các quy định pháp luật.

Điều 7. Các đề án khuyến công được ưu tiên

1. Về địa bàn ưu tiên theo trình tự, như sau:

a) Ưu tiên địa bàn các xã nghèo, xã vùng cao, huyện đảo Phú Quý; vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

c) Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Về ngành nghề ưu tiên theo trình tự, như sau:

a) Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm công nghiệp lợi thế và sản phẩm công nghiệp phục vụ sản phẩm lợi thế của tỉnh;

c) Các sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực, sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo danh mục được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động;

đ) Các sản phẩm công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

Điều 8. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công (do các đơn vị thực hiện đề án lập)

Đề án cần thiết phải có những nội dung chủ yếu sau:

1. Sự cần thiết của đề án: Khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.

2. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

3. Quy mô đề án: Nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án.

4. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng; địa điểm thực hiện.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện.

6. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn (kinh phí khuyến công của tỉnh; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc theo biểu mẫu quy định và phải phù hợp với các quy định hiện hành (*mẫu số 01*). Đối với các đề án khuyến công điểm, thực hiện trong nhiều năm thì kế hoạch kinh phí còn phải được phân bổ theo tiến độ thực hiện hàng năm.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện; đơn vị được giao tổ chức thực hiện phải đủ năng lực (gồm đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp) phù hợp với điểm a, b, khoản 2, Điều 1, Chương I của Quy định này.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và tác động môi trường, tính bền vững của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 9. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công địa phương

1. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công để thẩm tra cấp cơ sở (Ủy ban nhân dân cấp huyện):

a) Đơn vị thực hiện Đề án gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) 03 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Văn bản đề nghị của đơn vị thực hiện đề án;

- Các đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 8 của Quy định này;

- Một số dạng đề án khuyến công địa phương phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 của Quy định này.

b) Thời gian các đơn vị thực hiện đề án đăng ký đề án khuyến công với Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) là trước ngày 30 tháng 8 hàng năm.

2. Hồ sơ và thời gian đăng ký đề án khuyến công để thẩm định tại Sở Công thương:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Tờ trình đăng ký đề án khuyến công địa phương;
- Các đề án khuyến công địa phương.

b) Thời gian Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký kế hoạch khuyến công trên địa bàn về Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) để tổng hợp trước ngày 15 tháng 9 hàng năm.

Điều 10. Thẩm định và phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Sau khi nhận các đề án do Trung tâm Khuyến công tỉnh tổng hợp, Sở Công thương tổ chức xem xét, rà soát quy định, mời các Sở, ban ngành tham gia góp ý kiến có nên thực hiện đề án hay không và định hướng quy mô của dự án trong khả năng kinh phí ngân sách hàng năm cân đối cho ngành để thực hiện chương trình. Trên cơ sở góp ý của các Sở, ban, ngành, Sở Công thương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các đề án cho năm tới.

Trên cơ sở danh mục đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công thương phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai kinh phí cho chương trình để thực hiện.

2. Trên cơ sở dự toán kinh phí và danh mục đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công thương phê duyệt dự toán kinh phí chi tiết cụ thể của từng đề án khuyến công để triển khai thực hiện.

Điều 11. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với nguyên tắc được quy định tại Điều 6 Chương II của Quy định này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp các quy định hiện hành và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

6. Thực hiện kinh phí theo đúng quy định hiện hành (gồm kinh phí ngân sách cấp và các nguồn khác ngoài ngân sách).

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH,
KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Sở Công thương

a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công và tham mưu trình duyệt, điều phối chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh. Chủ trì xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình khuyến công;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm để tổng hợp vào dự toán ngân sách chung của Sở Công thương gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công hàng năm. Thẩm tra, tổng hợp các đề án, kế hoạch khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm;

d) Triển khai và tổ chức việc đăng ký tham gia các chương trình, đề án khuyến công qua mạng;

đ) Theo dõi các công việc: Ký hợp đồng triển khai các đề án khuyến công giữa Trung tâm Khuyến công tỉnh và các đơn vị, cá nhân thụ hưởng chương trình khuyến công; công tác nghiệm thu, thanh lý và quyết toán kinh phí các hợp đồng khuyến công trên địa bàn; gửi cơ quan tài chính thẩm định theo quy định hiện hành.

e) Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát đánh giá thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án; đảm bảo việc quản lý sử dụng kinh phí hỗ trợ khuyến công đúng mục đích, hiệu quả.

g) Quản lý, theo dõi, tổng hợp định kỳ, đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công nghiệp Địa phương tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Trung tâm Khuyến công tỉnh

Là đơn vị giúp Sở Công thương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công và tổ chức triển khai thực hiện.

b) Tổng hợp các đề án khuyến công của tỉnh (*bao gồm các đề án do Trung tâm Khuyến công lập*), tổ chức thẩm tra và chịu trách nhiệm về tính sát thực của các đề án.

c) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án khuyến công theo đúng nội dung đề án được duyệt.

d) Tổng hợp, tham mưu Sở Công thương báo cáo định kỳ, đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước các hoạt động khuyến công trên địa bàn. Hàng năm, xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Công thương.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công trên địa bàn. Có trách nhiệm xem xét và tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn đề nghị hỗ trợ Sở Công thương xem xét, thẩm định.

c) Phối hợp với Sở Công thương, các ban, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn.

d) Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm, theo định kỳ, đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Sở Công thương.

đ) Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình Sở Công thương giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn.

e) Chỉ đạo các phòng chức năng, các cộng tác viên tư vấn khuyến công phát huy vai trò, nhiệm vụ của mình trong công tác khuyến công trên địa bàn.

4. Các đơn vị thực hiện

a) Lập đề án và dự toán chi tiết ngân sách đề án theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án.

d) Phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công. Thực hiện thanh lý và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án, kế hoạch khuyến công.

e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án, kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

4. Các sở, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công); trong đó, nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trung tâm Khuyến công xem xét, trình Sở Công thương quyết định phê duyệt ngừng thực hiện đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công.

3. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của Trung tâm Khuyến công, Sở Công thương xem xét, quyết định, cụ thể:

a) Sở Công thương lấy ý kiến Sở Tài chính trước khi trình UBND tỉnh xem xét quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo. Trên cơ sở đó, Sở Công thương sẽ ra quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết của đề án.

b) Sở Công thương phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí chi tiết hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công địa phương được thông báo trên mạng internet của Sở Công thương, Trung tâm Khuyến công tỉnh và gửi văn bản về Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thực hiện biết sau khi ban hành.

Điều 14. Báo cáo thực hiện đề án

1. Các đơn vị thực hiện đề án định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo biểu mẫu quy định (*mẫu số 03*) gửi Trung tâm Khuyến công tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) vào ngày cuối cùng hàng tháng. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Trung tâm Khuyến công tỉnh. Khi đề án kết thúc, đơn vị lập báo cáo tổng hợp kết quả (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng). Đối với các

đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị; trong thời gian 02 năm kể từ khi đề án hoàn thành nghiệm thu, các đơn vị được hỗ trợ báo cáo định kỳ 6 tháng 01 lần về hiệu quả của đề án gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) báo cáo Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) có trách nhiệm định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo việc thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn gửi Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công tỉnh) trước ngày 10 hàng tháng.

Điều 15. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương

1. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương.

2. Sở Công thương lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực hiện đề án khuyến công; đề xuất thành phần đoàn và có văn bản gửi các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án.

3. Các đơn vị thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công địa phương có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công thương và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công địa phương.

4. Sau khi kiểm tra, đánh giá, Sở Công thương có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thực hiện đề án, chương trình khuyến công địa phương

Căn cứ nội dung đề án, chương trình khuyến công được phê duyệt:

1. Sau khi triển khai thực hiện hoàn thành đề án theo Hợp đồng đã ký kết, Trung tâm Khuyến công phối hợp cùng đơn vị thụ hưởng hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và tổ chức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định.

2. Trường hợp các đề án, chương trình khuyến công trong quá trình triển khai thực hiện vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, Trung tâm Khuyến công tiến hành lập biên bản, thanh lý hợp đồng, báo cáo Sở Công thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có quyết định thu hồi quyết định hỗ trợ.

Chương IV
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định này sẽ được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt, có hiệu quả; thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ; thanh quyết toán đúng hạn, đúng tiến độ sẽ được ưu tiên xem xét khi tham gia các đề án, kế hoạch khuyến công tiếp theo.

Điều 18. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này, tùy theo mức độ, bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công thương chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ngành liên quan theo chức năng có nhiệm vụ tham gia phối hợp với Sở Công thương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công địa phương.

3. Sở Công thương tổng hợp các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Tiến Phương

Phụ lục 1. CÁC BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /2015/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

Mã số	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Dự toán kinh phí thực hiện đề án khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận
Mẫu số 02	Biểu tổng hợp các đề án đăng ký thực hiện bằng nguồn kinh phí khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận năm...
Mẫu số 03	Báo cáo tiến độ thực hiện Hợp đồng khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận tháng....năm 201....
Mẫu số 04	Chương trình đào tạo nghề
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cụm công nghiệp

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH THUẬNĐơn vị tính: *triệu đồng*

TT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
			Kinh phí khuyến công tỉnh Bình Thuận	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng		
A	B	1	2	3	4	5
	Cộng					

1. (Tên đơn vị thực hiện đề án) cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công tỉnh Bình Thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vốn có văn bản cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án (sau khi trừ đi số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

-
- Đối với các đề án thực hiện trong nhiều năm: tại các cột 1, 2, 3, 4 bổ sung thêm các cột để lập kế hoạch kinh phí chi tiết từng năm.
 - Cột số 5 ghi rõ nguồn vốn khác.

Tên đơn vị:.....

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN BẰNG NGUỒN KINH PHÍ
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH THUẬN NĂM**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí Khuyến công Tỉnh hỗ trợ	Đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
	Cộng										

....., ngày.....tháng.....năm 201.....

Giám đốc Trung tâm Khuyến công
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tiến độ thực hiện Hợp đồng khuyến công địa phương tỉnh Bình Thuận
tháng.....năm 201.....

(Hợp đồng số...../HĐ ngày.....tháng.....năm 201.....)

I. Đề án 1 (tên Đề án ghi trên hợp đồng):

1. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

- Bắt đầu:
- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện.:

2.1. Kết quả cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn, tồn tại (nếu có).

2.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí:

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Khoản chi (*)	Tổng theo dự toán			Đã chi (****)			Ghi chú
		Tổng	Kinh phí tỉnh (**)	Nguồn khác (***)	Tổng	Kinh phí tỉnh	Nguồn khác	
	Cộng							

Ghi chú: (*): Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện.

(**): Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng.

(***): Theo dự toán tại đề án.

(****): Đã chi đến thời điểm báo cáo.

3.2. Số tiền kinh phí địa phương của đề án đã nhận theo hợp đồng.

4. Kiến nghị: (nêu ngắn gọn các ý kiến, kiến nghị để thực hiện đúng nội dung, tiến độ, đạt hiệu quả của đề án).

4.1. Ý kiến của chủ đầu tư (nếu là đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ).

4.2. Ý kiến của đơn vị thực hiện đề án.

II. Đề án 2: (nếu hợp đồng nhiều đề án – báo cáo như đề án 1)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị thực hiện đề án

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ ⁽¹⁾**

1. Tên nghề đào tạo:
2. Đối tượng đào tạo:
3. Thời gian đào tạo:
4. Hình thức đào tạo:
5. Bằng cấp: (Ghi rõ: sau khi tốt nghiệp học viên được cấp Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc Chứng nhận đào tạo nghề).

A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức:.....
2. Về kỹ năng:.....
3. Về thái độ:.....

B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tên môn học	Nội dung môn học	Thời lượng môn học (giờ)			Ghi chú
			Tổng số	Thực hành	Lý thuyết	
	Tổng					

C. YÊU CẦU GIẢNG VIÊN

1. Dạy lý thuyết:.....giảng viên chính; là ⁽²⁾; Phụ giảng:.....người
2. Dạy thực hành giảng viên chính; là ⁽²⁾; Phụ giảng:.....người.

....., ngày tháng năm 20.....

Đơn vị thực hiện đề án
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾. Khi xây dựng chương trình đào tạo nghề phải đảm bảo các quy định hiện hành về chương trình khung cho mỗi môn học hoặc mô-đun; tiến độ đào tạo, kế hoạch đào tạo, kế hoạch giáo viên,...

⁽²⁾. Ghi rõ giảng viên chính là thợ giỏi hay nghệ nhân,...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP HOẶC HỆ THỐNG XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP

I. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cụm công nghiệp (CCN):
2. Địa điểm:
3. Diện tích:
4. Chủ đầu tư :

II. HIỆN TRẠNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CCN VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CCN

1. Hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng CCN

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Hạng mục	Giá trị theo dự toán được duyệt	Giá trị đã thực hiện	Nguồn vốn đã thực hiện
	Tổng			

2. Hiện trạng thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh vào CCN

TT	Tên doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư	Diện tích thuê (ha)	Ghi chú <i>(doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư / chưa thực hiện đầu tư)</i>
	Tổng		

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠNG MỤC (HOẶC GÓI THẦU)/HỆ THỐNG XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CCN CÓ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Hạng mục đầu tư ⁽¹⁾	Tổng dự toán được duyệt	Dự kiến kế hoạch kinh phí đầu tư phân theo năm						Ghi chú ⁽³⁾
			Năm ⁽²⁾			Năm ⁽²⁾			
			Tổng	KCĐ P hỗ trợ	Nguồn khác	Tổng	KCĐP hỗ trợ	Nguồn khác	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+5</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>C</i>
	Tổng								

IV. ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ :

....., ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên và đóng dấu)

(1). Ghi rõ tên hạng mục (hoặc gói thầu) hoặc hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường dự kiến đầu tư.

(2). Ghi rõ năm dự kiến thực hiện đầu tư;

(3). Ghi rõ nguồn kinh phí tại các cột 4,7.

**Phụ lục 2. DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM CỦA MỘT SỐ DẠNG
ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /2015/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Dạng đề án	Tài liệu bổ sung
1	Đào tạo nghề, truyền nghề	Chương trình đào tạo theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục 1 của Quy định này. Giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề có xác nhận của đơn vị đào tạo.
2	Hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo nghề, khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và đào tạo cán bộ khuyến công	Đề cương Chương trình, giáo trình hoặc tài liệu sẽ biên soạn.
3	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, kèm quyết định đầu tư của chủ đầu tư (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác).
4	Chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.	Bảng báo giá máy móc thiết bị, công nghệ dự kiến đầu tư.
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể).
6	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp	- Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, trong đó có cam kết về vốn đối ứng để thực hiện; - Bản sao hợp lệ quyết định thành lập cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có

		thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của đơn vị có chức năng).
7	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hạng mục công trình (hoặc gói thầu) hạ tầng của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện; - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ theo Mẫu số 05 của Quy định này; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có); - Bản sao hợp lệ: Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán của hạng mục công trình (hoặc gói thầu) đề nghị hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
8	Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết vốn đối ứng để thực hiện; - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ theo Mẫu số 05 của Quy định này; - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có); - Bản sao hợp lệ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và dự toán hạng mục công trình xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường chung của cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.